

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG**



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 127/CV-HAPUMA

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện qui định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương

- Mã chứng khoán: **CTB**

- Địa chỉ: Số 2 đường Ngô Quyền, phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

- Điện thoại: 0220 3853496

Fax: 0220 3858606

- Email: info@hapuma.com

Website: hapuma.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau khi kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2023):

☐ Có

☒ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

+ Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 12/3/2025 tại đường dẫn <https://hapuma.com/bao-cao-tai-chinh/>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% từ tổng tài sản trở lên trong năm 2024: **Không**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024 đã được kiểm toán.

Hải Dương, ngày 12 tháng 3 năm 2025

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Thu Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 – 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 40

08
C
C
CHẾ
H
DU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 20/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Ông Phạm Mạnh Hà	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2024
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên	
Ông Vũ Kim Chúng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2024
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Thành viên	
Ông Hoàng Phương	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thu Hà	Trưởng ban
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Kim Chúng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2024
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng	
Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc kinh doanh	
Ông Trương Quang Hiếu	Giám đốc kinh doanh khu vực phía Nam	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Trọng Nam – Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Trọng Nam

Tổng Giám đốc

Hải Dương, ngày 10 tháng 3 năm 2025

Số: 25062/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 03 năm 2025, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này vào ngày 19 tháng 03 năm 2024.



Trần Thành Trung

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4427-2021-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

Nguyễn Kỳ Anh

Kiểm toán viên


Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		578.994.499.487	362.096.033.366
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	24.353.857.461	3.594.930.647
1. Tiền	111		24.353.857.461	3.594.930.647
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		74.940.000.000	107.680.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	74.940.000.000	107.680.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.096.716.212	161.808.197.810
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	351.709.752.410	147.287.242.960
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	22.949.665.011	28.531.757.358
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	7.319.763.924	6.771.646.115
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(25.882.465.133)	(20.782.448.623)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	122.317.087.119	88.578.017.876
1. Hàng tồn kho	141		122.474.554.487	88.730.939.789
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(157.467.368)	(152.921.913)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.286.838.695	434.887.033
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	1.172.092.352	320.140.690
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		113.804.343	113.804.343
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	942.000	942.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		130.235.951.096	219.974.640.254
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.390.459.170	131.089.730.483
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	4.943.059.170	129.513.722.983
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	447.400.000	1.576.007.500
II. Tài sản cố định	220		117.346.875.967	66.822.907.930
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	117.249.828.023	66.645.359.990
- Nguyên giá	222		258.631.906.977	196.818.139.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(141.382.078.954)	(130.172.779.658)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	97.047.944	177.547.940
- Nguyên giá	228		9.265.371.253	9.265.371.253
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.168.323.309)	(9.087.823.313)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		104.977.500	15.495.657.729
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	104.977.500	15.495.657.729
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.393.638.459	6.566.344.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	4.669.687.764	5.216.497.462
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.12	2.723.950.695	1.349.846.650
TÓNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		709.230.450.583	582.070.673.620

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		404.945.339.255	295.665.851.293
I. Nợ ngắn hạn	310		386.746.230.803	283.846.958.891
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	207.689.284.841	178.536.132.561
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	66.552.257.468	27.962.007.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	12.613.863.339	16.564.581.583
4. Phải trả người lao động	314		24.361.522.131	24.018.723.259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	4.767.127.255	4.976.137.806
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	108.542.177	108.542.177
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	66.288.460.443	30.514.824.430
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	3.948.713.038	744.099.908
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		416.460.111	421.910.111
II. Nợ dài hạn	330		18.199.108.452	11.818.892.402
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.14	197.106.286	313.680.180
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	100.000.000	100.000.000
3. Dự phòng nợ phải trả dài hạn	342	4.19	17.902.002.166	11.405.212.222
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		304.285.111.328	286.404.822.327
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	304.285.111.328	286.404.822.327
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		136.800.000.000	136.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		136.800.000.000	136.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.380.333.333	31.380.333.333
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.182.797.985	9.182.797.985
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.921.980.010	109.041.691.009
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		79.604.691.009	58.243.817.517
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		47.317.289.001	50.797.873.492
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		709.230.450.583	582.070.673.620


Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu


Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc
Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	684.754.473.081	991.302.588.796
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	8.319.555
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		684.754.473.081	991.294.269.241
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	547.327.276.961	845.426.030.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		137.427.196.120	145.868.238.691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	3.621.990.180	4.199.864.107
7. Chi phí tài chính	22	5.5	2.692.399.907	16.071.095.309
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.254.038.478	13.245.021.838
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	29.448.325.074	27.784.706.915
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	49.041.032.382	41.324.370.818
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		59.867.428.937	64.887.929.756
11. Thu nhập khác	31	5.8	372.005.749	876.742.747
12. Chi phí khác	32	5.9	573.539.080	215.273.127
13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(201.533.331)	661.469.620
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		59.665.895.606	65.549.399.376
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	13.722.710.650	14.746.163.858
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52	5.11	(1.374.104.045)	5.362.026
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		47.317.289.001	50.797.873.492
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.12	3.459	3.561


Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu


Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng


Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc
Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.665.895.606	65.549.399.376
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		11.289.799.292	9.927.307.919
- Các khoản dự phòng	03		14.805.965.039	2.547.062.075
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		71.129.516	2.646.549.372
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.328.901.387)	(3.985.927.462)
- Chi phí lãi vay	06		2.254.038.478	13.245.021.838
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		84.757.926.544	89.929.413.118
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(74.554.573.770)	213.212.777.403
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.743.614.698)	146.883.198.756
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		61.330.352.920	(186.745.996.791)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(305.141.964)	2.109.627.093
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.262.714.078)	(13.762.496.092)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.487.771.541)	(14.023.567.648)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.082.450.000)	(3.228.664.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.652.013.413	234.374.291.339
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	21		(49.271.092.462)	(10.623.665.997)
1. TSDH khác				
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22		-	77.088.440
2. TSDH khác				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của	23		(150.044.500.000)	(228.960.000.000)
3. đơn vị khác				
Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		182.784.500.000	171.965.000.000
4. khác				
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27		4.197.823.986	3.229.399.503
5. được chia				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.333.268.476)	(64.312.178.054)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		222.450.081.288	304.738.029.963
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(186.676.445.275)	(455.360.720.637)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27.360.000.000)	(20.526.430.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>8.413.636.013</i>	<i>(171.149.121.174)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>20.732.380.950</i>	<i>(1.087.007.889)</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	<i>60</i>		<i>3.594.930.647</i>	<i>4.650.068.180</i>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>26.545.864</i>	<i>31.870.356</i>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</i>	<i>70</i>		<i>24.353.857.461</i>	<i>3.594.930.647</i>


Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu


Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc
Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương tiền thân là Công ty Chế tạo Bơm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 111723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 16/01/1998. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương theo Quyết định số 07/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) ngày 12/01/2004 và hoạt động theo Mã số doanh nghiệp 0800287016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 24/03/2004, thay đổi lần thứ 18 ngày 20/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 02, đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thượng, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Địa điểm sản xuất của Công ty: Số 37, Đại lộ Hồ Chí Minh, Phường Nguyễn Trãi, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 136.800.000.000 đồng. (Bằng chữ: Một trăm ba mươi sáu tỷ, tám trăm triệu đồng); tương đương 13.680.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Số cán bộ công nhân viên tại ngày 31/12/2024: 265 nhân viên (tại ngày 31/12/2023: 269 nhân viên).

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 10 tháng 10 năm 2006 với mã chứng khoán là CTB.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Sản xuất và Kinh doanh.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thiết kế, sản xuất kinh doanh thiết bị thủy khí bao gồm: Máy bơm, máy nén, van, quạt các loại
- Sản xuất các loại thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Đúc, xử lý nhiệt và gia công, sửa chữa, lắp ráp, lắp đặt các sản phẩm, thiết bị cơ khí;
- Sản xuất cấu kiện kim loại; rèn; dập, ép, cán kim loại; luyện bột kim loại; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất kinh doanh các thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình xây dựng, đường dây và trạm biến áp đến 500 kV;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi, trạm bơm cấp, thoát nước và xử lý nước thải.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh	Số 85/2 Nguyễn Hữu Dật, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành Phố Hồ Chí Minh	Giao dịch, làm công tác thị trường
Chi nhánh TP Hà Nội	VP-2B Tầng 3 Tháp B, Tòa nhà Greenpearl, 378 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh máy bơm

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	04 - 08 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng liên quan đến hình thành mặt bằng cơ sở II Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 16 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 - 5 năm.

Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại

Nguyên giá của nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại bao gồm chi phí đăng ký nhãn hiệu, tên thương mại và các chi phí liên quan đủ điều kiện được vốn hóa. Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

Công ty dự kiến mức tổn thất để trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ và tiến hành trích lập dự phòng cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng tỷ lệ phần trăm trên doanh thu các sản phẩm, hàng hóa dự kiến bị tổn thất. Tăng, giảm số dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí bán hàng.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	98.514.156	203.594.242
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.255.343.305	3.391.336.405
Tiền gửi Việt Nam đồng	23.550.890.309	1.885.836.230
Tiền gửi ngoại tệ	704.452.996	1.505.500.175
	24.353.857.461	3.594.930.647

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

4.2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	74.940.000.000	74.940.000.000	107.680.000.000	107.680.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	74.940.000.000	74.940.000.000	107.680.000.000	107.680.000.000
	74.940.000.000	74.940.000.000	107.680.000.000	107.680.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần có kỳ hạn từ 04 tháng đến 06 tháng.

4.3. Phải thu khách hàng

4.3.1. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban QLDA ĐTXD công trình NN và PTNT Phú Thọ - Hồ Ngòi Giành	181.671.745.000	-
Ban quản lý đầu tư và xây dựng Thủy lợi 2 - TB Lăng Sơn	36.651.189.000	-
Công ty CP Bơm và Thiết bị Quang Phước - TB Phượng Trạch 2	-	25.687.500.000
Công ty TNHH Thành Dương - TB Đạm Thủy 1	-	19.957.357.000
Phải thu khách hàng khác	133.386.818.410	101.642.385.960
	351.709.752.410	147.287.242.960

4.3.2. Phải thu dài hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc - TB Nguyệt Đức	-	77.305.166.404
Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài tỉnh Vĩnh Phúc - TB Ngũ Kiên	-	47.265.497.409
Ban duy tu các CTNN và PTNT - Sở NN & PTNT TP Hà Nội	4.943.059.170	4.943.059.170
	4.943.059.170	129.513.722.983

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	8.179.287.600	8.179.287.600
Công ty cổ phần Cơ điện HAECO	4.043.825.359	1.738.949.310
Ông Trần Hữu Tín	3.390.343.000	3.390.343.000
Công ty CP Đầu tư công nghệ - PCCC Việt Nam	2.347.042.410	1.128.521.205
Công ty TNHH KSB Việt Nam	-	10.244.122.350
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	4.989.166.642	3.850.533.893
	22.949.665.011	28.531.757.358

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	2.020.008.366	-	3.184.496.662	-
Ký cược, ký quỹ	794.415.965	-	732.139.516	-
Phải thu khác	4.505.339.593	-	2.855.009.937	-
	7.319.763.924	-	6.771.646.115	-

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	447.400.000	-	1.576.007.500	-
Cộng	447.400.000	-	1.576.007.500	-

4.6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	quá hạn	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán đơn vị đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi						
Công ty CP Điện công nghiệp Việt Nam	Trên 3 năm	8.179.287.600	-	Trên 3 năm	8.179.287.600	-
Ông Trần Hữu Tín	Trên 3 năm	3.390.343.000		Trên 3 năm	3.390.343.000	
Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	Trên 3 năm	3.068.479.000	-	Trên 3 năm	3.068.479.000	-
Công ty TNHH Xây lắp 559 Bắc Ninh	Trên 3 năm	2.012.751.248	-	Trên 3 năm	2.012.751.248	-
Công ty CP Cơ điện Thủy lợi 18 Nam Định	Trên 3 năm	998.736.450	-	Trên 3 năm	998.736.450	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	8.232.867.835	-	Trên 3 năm	3.132.851.325	-
		25.882.465.133	-		20.782.448.623	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	53.200.016.071	-	50.717.675.247	-
Công cụ dụng cụ	1.227.323.410	-	1.111.892.271	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.149.216.478	-	10.072.317.750	-
Thành phẩm	17.870.730.169	(157.467.368)	21.248.999.744	(152.921.913)
Hàng hóa	7.027.268.359	-	5.580.054.777	-
	122.474.554.487	(157.467.368)	88.730.939.789	(152.921.913)

Hàng tồn kho của Công ty được dùng để thế chấp, cầm cố cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm được trình bày chi tiết tại thuyết minh số 4.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	151.162.678	123.092.660
Chi phí khác	1.020.929.674	197.048.030
	1.172.092.352	320.140.690

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	548.654.933	810.890.269
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	3.290.120.409	3.452.432.288
Chi phí khác	830.912.422	953.174.905
	4.669.687.764	5.216.497.462

4.9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	95.748.015.088	77.117.256.265	21.749.949.558	2.202.918.737	196.818.139.648
Tăng trong năm	46.575.376.540	2.364.723.381	12.873.667.408	-	61.813.767.329
- Đầu tư XD CB hoàn thành	46.575.376.540	-	-	-	46.575.376.540
- Mua trong năm	-	2.364.723.381	12.873.667.408	-	15.238.390.789
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	142.323.391.628	79.481.979.646	34.623.616.966	2.202.918.737	258.631.906.977
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	48.474.566.563	63.287.489.370	16.362.436.502	2.048.287.223	130.172.779.658
Tăng trong năm	4.983.180.452	3.336.066.257	2.785.371.288	104.681.299	11.209.299.296
- Khấu hao trong năm	4.983.180.452	3.336.066.257	2.785.371.288	104.681.299	11.209.299.296
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	53.457.747.015	66.623.555.627	19.147.807.790	2.152.968.522	141.382.078.954
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	47.273.448.525	13.829.766.895	5.387.513.056	154.631.514	66.645.359.990
- Tại ngày cuối năm	88.865.644.613	12.858.424.019	15.475.809.176	49.950.215	117.249.828.023

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 77.979.232.036 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 72.223.250.534 VND).

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 24.905.072.384 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 27.910.795.063 VND).

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i> VND	<i>Chi phí đền bù GPMB cơ sở II</i> VND	<i>Nhãn hiệu hàng hóa, tên thương mại</i> VND	<i>Chương trình phần mềm</i> VND	<i>Tổng</i> VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	101.700	2.585.257.553	267.800.000	6.412.212.000	9.265.371.253
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	101.700	2.585.257.553	267.800.000	6.412.212.000	9.265.371.253
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	-	2.585.257.553	267.800.000	6.234.765.760	9.087.823.313
Tăng trong năm	-	-	-	80.499.996	80.499.996
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	-	-	80.499.996	80.499.996
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	2.585.257.553	267.800.000	6.315.265.756	9.168.323.309
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu năm	101.700	-	-	177.446.240	177.547.940
- Tại ngày cuối năm	101.700	-	-	96.946.244	97.047.944

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.023.769.553 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 9.023.769.553 VND).

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 0 VND.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	59.000.000	396.874.665
Palăng cáp điện	59.000.000	137.500.000
Phòng in 3D Xưởng Đúc 1	-	140.454.665
Máy nén khí trục vít Misuseiki	-	118.920.000
Xây dựng cơ bản dở dang	45.977.500	15.073.783.064
Nhà xưởng đúc 2	-	15.073.783.064
Hạ tầng kỹ thuật nhà xưởng cơ khí 2 và kết cấu thép	45.977.500	-
Hạng mục khác	-	25.000.000
	104.977.500	15.495.657.729

4.12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.723.950.695	1.349.846.650
	2.723.950.695	1.349.846.650

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Phú Thọ	140.623.770.000	140.623.770.000	-	-
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội Y AND G	10.375.461.540	10.375.461.540	25.348.855.455	25.348.855.455
Engineering and Trading Co., Ltd	-	-	44.538.165.000	44.538.165.000
Công ty CP Kỹ thuật công nghiệp Á Châu	-	-	21.568.421.532	21.568.421.532
Công ty CP Công nghiệp E Nhất	-	-	18.077.690.196	18.077.690.196
Các đối tượng khác	56.690.053.301	56.690.053.301	69.003.000.378	69.003.000.378
	207.689.284.841	207.689.284.841	178.536.132.561	178.536.132.561

4.14. Người mua trả tiền trước

4.14.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Hồ Ngòi Giành	43.070.561.000	-
Ban QLDA Đầu tư xây dựng tỉnh Hải Dương - TB Chu Đậu	9.641.923.000	-
Ban quản lý dự án công trình thủy lợi Nội Đồng - TB Vạn Phúc	-	8.410.044.000
Ủy ban nhân dân huyện Thanh Bình	-	7.906.122.000
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp TP Hà Nội - TB Đức Môn	-	3.437.633.000
Các đối tượng khác	13.839.773.468	8.208.208.056
	66.552.257.468	27.962.007.056

4.14.2. Người mua trả tiền trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình NN và PTNT tỉnh Phú Thọ - TB Đoàn Hạ	197.106.286	313.680.180
	197.106.286	313.680.180

4.15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

4.15.1. Phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	10.682.791.153	2.252.134.622	11.484.773.652	1.450.152.123
+ <i>Tại trụ sở chính</i>	10.682.791.153	2.252.134.622	11.484.773.652	1.450.152.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.743.952.258	13.722.710.650	8.487.771.541	10.978.891.367
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.681.863	10.681.863	-
Thuế thu nhập cá nhân	137.838.172	4.127.749.520	4.080.767.843	184.819.849
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	997.402.849	997.402.849	-
Lệ phí môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.128.760.005	1.128.760.005	-
	16.564.581.583	22.244.439.509	26.195.157.753	12.613.863.339

4.15.2. Phải thu Nhà nước

	Số dư đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Số dư cuối năm
Thuế GTGT phải nộp vãng lai ngoại tỉnh được bù trừ	942.000	2.374.468.642	2.374.468.642	942.000
+ Tại Trụ sở chính	-	2.374.468.642	2.374.468.642	-
+ Tại CN TP. Hồ Chí Minh	942.000	-	-	942.000
	942.000	2.374.468.642	2.374.468.642	942.000

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay, lãi kỳ gửi	77.876.171	86.551.771
Các khoản khác	4.689.251.084	4.889.586.035
	4.767.127.255	4.976.137.806

4.17. Phải trả khác

4.17.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.600.000	35.600.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	72.942.177	72.942.177
	108.542.177	108.542.177

4.17.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	100.000.000

4.18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	30.514.824.430	30.514.824.430	222.450.081.288	186.676.445.275	66.288.460.443	66.288.460.443
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hải Dương (1)	30.514.824.430	30.514.824.430	194.195.300.448	185.646.998.395	39.063.126.483	39.063.126.483
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (2)	-	-	28.254.780.840	1.029.446.880	27.225.333.960	27.225.333.960
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30.514.824.430	30.514.824.430	222.450.081.288	186.676.445.275	66.288.460.443	66.288.460.443

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (Vietinbank) theo hợp đồng tín dụng cho vay hạn mức với các điều khoản chi tiết sau:

- Giới hạn tín dụng: 579,03 tỷ đồng, trong đó: cho vay ngắn hạn: 140 tỷ đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất chế tạo các loại máy bơm, van nước, quạt công nghiệp, các sản phẩm cơ khí khác;
- Thời hạn duy trì hạn mức: đến ngày 15/02/2026;
- Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ, không quá 06 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - +) Nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008 tại phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương (không bao gồm tòa nhà văn phòng Công ty);
 - +) Quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng có giá trị từ 100 tỷ đồng trở lên do Vietinbank cấp tín dụng;
 - +) Hàng tồn kho và quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế với giá trị tối thiểu 120 tỷ đồng;
 - +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng 12/2016/HĐ-MSHH ngày 19/10/2016 giữa Ban quản lý dự án Trạm bơm tiêu Yên Nghĩa và Liên danh Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty Cổ phần Điện Công nghiệp Việt Nam;
 - +) Quyền phát sinh từ Hợp đồng EPC-002 số: 02/2021/VIWASUPCO-VIWASEEN/HAPUMA/SCDI ký ngày 25/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà (VIWASUPCO) và Liên danh nhà thầu Tổng Công ty Đầu tư nước và Môi trường Việt Nam - CTCP (VIWASEEN), Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương (HAPUMA), Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Phát triển Sài Gòn (SCDI) về việc: "Thiết kế bản vẽ thi công, mua sắm vật tư và thi công xây dựng Tuyến ống truyền tải nước sạch đoạn từ khu xử lý đến trạm điều tiết Tây Mỗ (Km7+800)" thuộc Dự án: Hệ thống cấp nước chuỗi đô thị Sơn Tây - Hòa Lạc, Xuân Mai - Miếu Môn - Hà Nội - Hà Đông, giai đoạn II, nâng công suất lên 600.000 m3/ngđ;

4.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

- +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 11/2021/TB.CC/HĐ-XL-NN ngày 16/12/2021 giữa Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông, Nông nghiệp tỉnh Bắc Giang và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Tự Lập - Công ty Cổ phần chế tạo Bơm Hải Dương về việc thực hiện Gói thầu số 08: Thi công xây dựng và cung cấp, lắp đặt thiết bị thuộc Dự án: Xây dựng mới trạm bơm cống Chăn;
 - +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng cung cấp, lắp đặt thiết bị, xây dựng công trình số 06/WB-CW06/2022 ngày 02/03/2022 và số 08/WB-CW04B/2022 ngày 11/03/2022 ký với Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài Tỉnh Vĩnh Phúc;
 - +) Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 61/2022/HĐ-BQLHKT&NN ngày 29/11/2022 ký giữa Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Hạ tầng kỹ thuật và Nông nghiệp Thành phố Hà Nội và Liên danh Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp Toàn Cầu.
- Số dư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 39.063.126.483 VND.

(2) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng theo Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HĐTD/790500047141 ngày 20/09/2024 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức cho vay: 50 tỷ đồng;
 - Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời gian duy trì hạn mức đến ngày: 20/09/2025;
 - Thời hạn cho vay: Theo từng đơn rút vốn kiêm Khế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng đơn rút vốn kiêm Khế ước nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Không áp dụng.
- Số dư tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 27.225.333.960 VND.

4.19. Các khoản dự phòng phải trả

4.19.1. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<i>Dự phòng bảo hành sản phẩm</i> VND	<i>Tổng</i> VND
Số dư đầu năm	744.099.908	744.099.908
Trích lập dự phòng phải trả bổ sung trong năm	2.054.629.805	2.054.629.805
Hoàn nhập dự phòng	(2.872.885.384)	(2.872.885.384)
Phân loại lại dự phòng phải trả chi phí bảo	4.022.868.709	4.022.868.709
Số dư cuối năm	3.948.713.038	3.948.713.038

4.19.2. Dự phòng phải trả dài hạn

	<i>Dự phòng bảo hành sản phẩm</i> VND	<i>Tổng</i> VND
Số dư đầu năm	11.405.212.222	11.405.212.222
Trích lập dự phòng phải trả bổ sung trong năm	11.905.775.029	11.905.775.029
Hoàn nhập dự phòng	(1.386.116.376)	(1.386.116.376)
Phân loại lại dự phòng phải trả chi phí bảo hành	(4.022.868.709)	(4.022.868.709)
Số dư cuối năm	17.902.002.166	17.902.002.166

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu VND</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần VND</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Tổng VND</i>
Số dư đầu năm trước	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	80.812.248.017	258.175.379.335
- Lãi trong năm trước	-	-	-	50.797.873.492	50.797.873.492
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.042.000.000)	(2.042.000.000)
- Cổ tức	-	-	-	(20.526.430.500)	(20.526.430.500)
Số dư cuối năm trước	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	109.041.691.009	286.404.822.327
Số dư đầu năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	109.041.691.009	286.404.822.327
- Lãi trong năm	-	-	-	47.317.289.001	47.317.289.001
- Trích lập các quỹ (1)	-	-	-	(2.077.000.000)	(2.077.000.000)
- Cổ tức (2)	-	-	-	(27.360.000.000)	(27.360.000.000)
Số dư cuối năm nay	136.800.000.000	31.380.333.333	9.182.797.985	126.921.980.010	304.285.111.328

(1) Công ty trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 số 232/NQ-ĐHĐCĐ/HAPUMA ngày 25 tháng 04 năm 2024, theo đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 300 triệu đồng; Quỹ thưởng Ban điều hành 1.777 triệu đồng.

(2) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024 số 232/NQ-ĐHĐCĐ/HAPUMA ngày 25 tháng 04 năm 2024, Công ty chi trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 20%.

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp các cổ đông	136.800.000.000	100%	136.800.000.000	100%
	136.800.000.000	100%	136.800.000.000	100%

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	136.800.000.000	136.800.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	136.800.000.000	136.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	27.360.000.000	20.526.430.500

4.20.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.680.000	13.680.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.680.000	13.680.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.680.000	13.680.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.680.000	13.680.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.680.000	13.680.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP.	

4.20.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	109.041.691.009	80.812.248.017
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong	47.317.289.001	50.797.873.492
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	156.358.980.010	131.610.121.509
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(29.437.000.000)	(22.568.430.500)
- Chia cổ tức trong năm	(27.360.000.000)	(20.526.430.500)
- Trích lập các quỹ	(2.077.000.000)	(2.042.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	126.921.980.010	109.041.691.009

4.21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

4.21.1. Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	27.669,75	62.475,14
Euro (EUR)	222,07	221,83

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	75.343.363.446	105.405.111.897
Doanh thu bán thành phẩm	583.797.379.266	842.557.177.254
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.613.730.369	43.340.299.645
Trong đó: Dịch vụ vận chuyển, lắp đặt	25.613.730.369	43.340.299.645
	684.754.473.081	991.302.588.796

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	8.319.555
	-	8.319.555

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán hàng hóa đã bán	63.027.768.706	93.747.100.234
Giá vốn thành phẩm đã bán	467.163.429.766	718.397.959.652
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.131.533.034	33.276.425.209
Dự phòng hàng tồn kho	4.545.455	4.545.455
	547.327.276.961	845.426.030.550

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi hoạt động đầu tư	3.328.901.387	3.908.839.022
Lãi chênh lệch tỷ giá	293.088.793	291.025.085
	3.621.990.180	4.199.864.107

5.5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.254.038.478	13.245.021.838
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	293.775.797	179.524.099
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	144.585.632	2.646.549.372
	2.692.399.907	16.071.095.309

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	8.027.879.884	7.791.583.287
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	66.527.293	146.221.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.612.619.767	9.609.032.797
Chi phí khác bằng tiền	3.039.895.056	7.040.353.135
Dự phòng/ hoàn nhập DP bảo hành sản phẩm, hàng hóa	9.701.403.074	3.197.516.620
	29.448.325.074	27.784.706.915

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.429.188.112	20.820.904.212
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	2.712.618.950	3.272.449.278
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.594.311.052	3.654.257.831
Thuế, phí và lệ phí	1.002.797.544	1.184.982.581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.257.583.069	3.496.911.190
Chi phí khác bằng tiền	2.753.951.145	3.045.865.726
Trích/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	5.100.016.510	(655.000.000)
Dự phòng/ hoàn nhập quỹ lương	6.190.566.000	6.504.000.000
	49.041.032.382	41.324.370.818

5.8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	-	77.088.440
Thu nhập từ vi phạm hợp đồng kinh tế	-	30.000.000
Thu nhập khác	372.005.749	769.654.307
	372.005.749	876.742.747

5.9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	419.725.452	184.226.190
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp về thuế	133.898.750	17.917.425
Chi phí khác	19.914.878	13.129.512
	573.539.080	215.273.127

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	13.708.828.202	14.743.952.258
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	13.882.448	2.211.600
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.722.710.650	14.746.163.858

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	59.665.895.606	65.549.399.376
- Các khoản điều chỉnh tăng	12.413.319.759	8.229.812.551
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	2.037.883.467	1.480.579.300
+) <i>Lỗi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ</i>	18.749.951	-
+) <i>Chênh lệch tạm thời</i>	10.356.686.341	6.749.233.251
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.535.074.357	59.450.636
+) <i>Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ</i>	48.908.243	59.450.636
+) <i>Chênh lệch tạm thời</i>	3.486.166.114	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	68.544.141.008	73.719.761.291
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	68.544.141.008	73.719.761.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	13.708.828.202	14.743.952.258
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	13.708.828.202	14.743.952.258
Điều chỉnh thuế TNDN từ năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	13.882.448	2.211.600
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	13.722.710.650	14.746.163.858

5.11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước	(1.374.104.045)	5.362.026
Tổng Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(1.374.104.045)	5.362.026

5.12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	47.317.289.001	50.797.873.492
Trừ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	(2.077.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	47.317.289.001	48.720.873.492
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.680.000	13.680.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	3.459	3.561

(i) Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2023 được Công ty điều chỉnh lại theo các Nghị quyết và Quyết định của Công ty về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Năm trước	
	Số trình bày lại VND	Số đã báo cáo VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	50.797.873.492	50.797.873.492
Trừ trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(2.077.000.000)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	48.720.873.492	50.797.873.492
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.680.000	13.680.000
	3.561	3.713

5.13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	254.019.731.898	567.397.983.220
Chi phí nhân công	59.718.903.415	59.082.262.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.289.799.292	9.927.307.919
Thuế, phí và lệ phí	1.002.797.544	1.135.688.749
Chi phí dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng khó đòi	5.100.016.510	(655.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	243.651.648.557	70.115.903.640
Chi phí khác bằng tiền	8.020.769.766	8.065.195.768
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	9.701.403.074	3.197.516.620
	592.505.070.056	718.266.858.823

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

6.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban kiểm soát được hưởng trong năm nay như sau:

	Chức danh	Năm nay VND
Hội đồng Quản trị		2.650.312.904
Ông Nguyễn Trọng Tiểu	Chủ tịch HĐQT từ ngày 26 tháng 4 năm 2024	1.135.984.946
Ông Nguyễn Trọng Nam	Ủy viên HĐQT	337.459.677
Ông Phạm Mạnh Hà	Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2024, Ủy viên HĐQT từ ngày 26 tháng 4 năm 2024	347.801.076
Ông Vũ Kim Chung	Ủy viên HĐQT đến ngày 25 tháng 04 năm 2024	182.139.786
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Ủy viên HĐQT	337.459.677
Ông Hoàng Phương	Ủy viên HĐQT	309.467.742
Ban kiểm soát		161.500.000
Bà Trần Thu Hà	Trưởng ban kiểm soát	89.500.000
Ông Nguyễn Ngọc Bảo	Thành viên	36.000.000
Ông Lê Thanh Hà	Thành viên	36.000.000
Ban Giám đốc		6.046.484.127
Ông Nguyễn Trọng Nam	Tổng Giám đốc	1.422.399.556
Ông Nghiêm Trọng Văn	Phó Tổng Giám đốc	1.216.095.672
Ông Đào Đình Toàn	Phó Tổng Giám đốc	793.904.660
Ông Vũ Kim Chung	Phó TGĐ đến tháng 10 năm 2024	334.351.016
Bà Đoàn Thị Lan Phương	Kế toán trưởng	985.286.252
Ông Trần Mạnh Hà	Giám đốc kinh doanh	1.037.029.771
Ông Trương Quang Hiếu	Giám đốc kinh doanh khu vực phía Nam từ ngày 01 tháng 08 năm 2024	257.417.200

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

6.3. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Năm trước

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng hoá	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	105.405.111.897	842.548.857.699	43.340.299.645	991.294.269.241
Chi phí bộ phận	93.747.100.234	718.402.505.107	33.276.425.209	845.426.030.550
Kết quả kinh doanh bộ phận	11.658.011.663	124.146.352.592	10.063.874.436	145.868.238.691
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				69.109.077.733
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				76.759.160.958
Doanh thu hoạt động tài chính				4.199.864.107
Chi phí tài chính				16.071.095.309
Thu nhập khác				876.742.747
Chi phí khác				215.273.127
Thuế TNDN hiện hành				14.746.163.858
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				5.362.026
Lợi nhuận sau thuế				50.797.873.492

Năm nay

Chi tiêu	Doanh thu bán hàng hoá	Doanh thu bán thành phẩm	Doanh thu cung cấp dịch vụ	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	75.343.363.446	583.797.379.266	25.613.730.369	684.754.473.081
Chi phí bộ phận	63.027.768.706	467.167.975.221	17.131.533.034	547.327.276.961
Kết quả kinh doanh bộ phận	12.315.594.740	116.629.404.045	8.482.197.335	137.427.196.120
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				78.489.357.456
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				58.937.838.664
Doanh thu hoạt động tài chính				3.621.990.180
Chi phí tài chính				2.692.399.907
Thu nhập khác				372.005.749
Chi phí khác				573.539.080
Thuế TNDN hiện hành				13.722.710.650
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				(1.374.104.045)
Lợi nhuận sau thuế				47.317.289.001

6.4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập khác.



Nguyễn Thị Thu Thủy
Người lập biểu



Đoàn Thị Lan Phương
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Nam
Tổng Giám đốc
Hải Dương, ngày 10 tháng 03 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thương, Thành phố Hải
Dương, Tỉnh Hải Dương

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2024

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá tăng	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
		Nhà cửa vật kiến trúc			98.333.374.341	51.059.824.116	47.273.550.225	46.575.376.540	4.983.180.452	144.908.750.881	56.043.004.568	88.865.746.313
1	0101	Đường rải nhựa nội bộ CSI	01/01/2003	1	150.000.000	150.000.000				150.000.000	150.000.000	
2	0102	Nhà giới thiệu sản phẩm CSI	01/01/2000	1	62.395.000	62.395.000				62.395.000	62.395.000	
3	0103	Nhà hành chính cơ lý CSI	01/01/1996	1	519.360.000	519.360.000				519.360.000	519.360.000	
4	0105	Nhà làm việc 3 tầng (trên cổng chính CSI)	01/06/1996	1	566.170.000	566.170.000				566.170.000	566.170.000	
5	0106	Nhà văn phòng (4 nhà) CSI	01/01/1989	1	754.387.500	754.387.500				754.387.500	754.387.500	
6	0108	Nhà vệ sinh CSI	01/01/2003	1	40.647.600	40.647.600				40.647.600	40.647.600	
7	0109	Nhà thử bơm CKLR CSI	01/04/1988	1	181.500.000	181.500.000				181.500.000	181.500.000	
8	0110	Nhà xưởng Cơ khí- Lắp ráp CSI	01/03/1988	1	2.268.000.000	2.268.000.000				2.268.000.000	2.268.000.000	
9	0111	Nhà sản xuất Xưởng GHR CSI	01/06/1990	1	225.000.000	225.000.000				225.000.000	225.000.000	
10	0112	Nhà trực bảo vệ đường An Định	01/01/2003	1	37.014.756	37.014.756				37.014.756	37.014.756	
11	0114	Nhà bán mái để hàn CSII	01/01/2003	1	30.804.276	30.804.276				30.804.276	30.804.276	
12	0115	Trạm biến áp CSII (gồm 2 máy 250 KVA & 560 KVA)	01/01/2003	1	345.540.198	345.540.198				345.540.198	345.540.198	
13	0116	HT Đường điện cơ sở 2	01/03/2004	1	387.622.389	387.622.389				387.622.389	387.622.389	
14	0117	Đường nội bộ Công ty CSII	01/01/2003	1	287.592.734	287.592.734				287.592.734	287.592.734	
15	0118	Đất không khấu hao VH	01/08/1960	1	101.700		101.700			101.700		101.700
16	0119	Nhà xưởng Đúc FURAN & làm sạch vật đúc	02/04/2007	1	9.557.310.812	8.982.555.928	574.754.884		538.440.048	9.557.310.812	9.520.995.976	36.314.836
17	0122	Chi phí hình thành mặt bằng CSII VH	01/10/2007	49.288	2.585.257.553	2.585.257.553				2.585.257.553	2.585.257.553	
18	0123	Hệ thống trạm biến áp 1600KVA CSII	01/04/2008	1	896.518.665	896.518.665				896.518.665	896.518.665	
19	0124	Tường rào và cổng đường An Định	20/03/2008	210	392.838.596	392.838.596				392.838.596	392.838.596	
20	0125	Nhà vệ sinh số 1 CSII (Xưởng Đúc)	05/10/2008	1	195.566.322	195.566.322				195.566.322	195.566.322	
21	0126	Hệ thống đường ống cấp nước sạch CSII	01/12/2008	1	197.759.195	197.759.195				197.759.195	197.759.195	
22	0130	Trạm biến áp 1000KVA - 22/0,4KV CSII	01/03/2011	1	643.172.091	643.172.091				643.172.091	643.172.091	
23	0132	Nhà xưởng Cơ khí & Bể thử bơm CSII (02 giai đoạn)	01/05/2012	1	40.453.680.524	17.926.594.821	22.527.085.703		1.618.147.224	40.453.680.524	19.544.742.045	20.908.938.479
24	0133	Nhà vệ sinh số 2 CSII (Xưởng CKLR)	06/08/2012	1	316.963.636	316.963.636				316.963.636	316.963.636	
25	0134	Nhà vệ sinh số 3 CSII (cạnh phòng Bảo vệ)	08/08/2012	1	137.659.725	137.659.725				137.659.725	137.659.725	
26	0135	Phòng thử bơm Xưởng CKLR CSII	08/08/2012	1	58.665.976	58.665.976				58.665.976	58.665.976	
27	0136	Nhà văn phòng Xưởng CKLR CSII	08/08/2012	1	214.407.935	214.407.935		309.183.715	35.065.369	523.591.650	249.473.304	274.118.346
28	0137	Đường nội bộ Công ty CSII (năm 2012)	12/08/2012	1	1.347.824.946	1.347.824.946				1.347.824.946	1.347.824.946	
29	0138	Bãi để phôi của Phòng Kế hoạch (đầu xưởng CKLR)	12/08/2012	1	58.183.636	58.183.636				58.183.636	58.183.636	
30	0139	Nhà tắm, nhà thay đồ (Xưởng CKLR CSII)	04/09/2012	1	349.140.909	349.140.909				349.140.909	349.140.909	
31	0140	Nhà để xe máy cổng BV đường An Định	17/05/2013	1	255.898.538	255.898.538				255.898.538	255.898.538	
32	0141	Trạm biến áp 3200 kVA - 22/6,3 kV	15/10/2012	1	2.293.561.817	2.293.561.817				2.293.561.817	2.293.561.817	
33	0142	Nhà mài sản phẩm Xưởng CKLR	12/12/2013	1	268.140.909	268.140.909				268.140.909	268.140.909	
34	0143	Đường áp phan Công ty	02/12/2013	1	161.636.364	161.636.364				161.636.364	161.636.364	
35	0144	Phòng làm việc thủ kho Xưởng CKLR (Phòng thử cân	01/04/2014	1	36.861.000	36.861.000				36.861.000	36.861.000	
36	0145	Bãi để xỉ lò sau Xưởng Đúc	01/04/2014	1	54.047.514	54.047.514				54.047.514	54.047.514	
37	0146	Nhà tắm & thay đồ Xưởng Đúc	01/04/2014	1	78.313.791	78.313.791				78.313.791	78.313.791	
38	0147	Nội thất văn phòng đại diện tại Hà Nội	18/06/2014	1	553.166.364	553.166.364				553.166.364	553.166.364	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thương, Thành phố Hải
Dương, Tỉnh Hải Dương

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2024

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá tăng	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
39	0148	Nhà để xe ô tô số 1 (cổng đường An Định)	24/12/2014	1	169.171.139	169.171.139				169.171.139	169.171.139	
40	0149	Nhà kho để phơi phòng Kế hoạch (Kho Hoài)	01/10/2014	1	83.941.498	83.941.498				83.941.498	83.941.498	
41	0150	Nhà văn phòng và kho Cơ điện	21/01/2016	1	106.689.400	106.689.400				106.689.400	106.689.400	
42	0151	Nhà kho chứa xăng dầu và hóa chất (Hương- P.Kế hoạch)	01/12/2016	1	94.715.290	94.715.290				94.715.290	94.715.290	
43	0152	Công trình: Nhà điều hành Công ty	14/01/2020	1	17.965.043.158	2.785.754.303	15.179.288.855		721.622.424	17.965.043.158	3.507.376.727	14.457.666.431
44	0153	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Nhà điều hành	14/01/2020	1	335.320.000	189.937.415	145.382.585		47.902.860	335.320.000	237.840.275	97.479.725
45	0154	Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà văn phòng	01/04/2020	1	2.167.505.970	812.814.750	1.354.691.220		216.750.600	2.167.505.970	1.029.565.350	1.137.940.620
46	0155	Nhà trực bảo vệ mặt đường Ngô Quyền	16/07/2020	1	872.404.380	301.823.753	570.580.627		87.240.432	872.404.380	389.064.185	483.340.195
47	0156	Tường rào và cổng chính đường Ngô Quyền	16/07/2020	1	516.427.284	223.333.982	293.093.302		64.553.412	516.427.284	287.887.394	228.539.890
48	0157	Sân đường, sân vườn, cột cờ, đài phun nước	16/07/2020	1	770.553.727	333.233.403	437.320.324		96.319.212	770.553.727	429.552.615	341.001.112
49	0158	Nhà để xe ô tô số 2 (cổng đường Ngô Quyền)	13/08/2020	1	252.656.414	122.156.059	130.500.355		36.093.768	252.656.414	158.249.827	94.406.587
50	0159	Nhà văn phòng xưởng Đức CSII	02/11/2020	1	844.377.167	267.151.539	577.225.628		84.437.712	844.377.167	351.589.251	492.787.916
51	0160	Trạm biến áp 1250kVA và đường cáp ngầm hạ thế	01/09/2021	1	5.655.267.176	1.319.562.328	4.335.704.848		565.526.712	5.655.267.176	1.885.089.040	3.770.178.136
52	0161	Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt CSII	01/09/2021	1	507.828.745	169.276.240	338.552.505		72.546.960	507.828.745	241.823.200	266.005.545
53	0162	Văn phòng xưởng Lắp ráp	20/10/2021	1	196.361.514	61.683.454	134.678.060		28.051.644	196.361.514	89.735.098	106.626.416
54	0163	Phòng điều khiển thử bơm mới (vị trí cuối xưởng Lắp ráp)	08/02/2022	1	832.398.508	157.808.879	674.589.629		83.239.848	832.398.508	241.048.727	591.349.781
55	0164	Phòng để máy in mẫu nhựa 3D X.Đức	05/01/2024	1				140.454.665	23.157.397	140.454.665	23.157.397	117.297.268
56	0165	Công trình: Nhà xưởng Đức 2 (Diện tích=1.757,75 m2)	01/03/2024	1				12.954.097.327	539.754.060	12.954.097.327	539.754.060	12.414.343.267
57	0166	Hệ thống điện nhà xưởng Đức 2	01/03/2024	1				921.202.356	95.958.580	921.202.356	95.958.580	825.243.776
58	0167	Phòng để máy đục gỗ CNC (trong X.Cơ khí)	30/05/2024	1				327.243.656	24.081.438	327.243.656	24.081.438	303.162.218
59	0168	Công trình: Nhà xưởng Cơ khí 2	31/12/2024	1				22.309.246.794	2.998.555	22.309.246.794	2.998.555	22.306.248.239
60	0169	Công trình: Nhà xưởng Kết cấu CSII	31/12/2024	1				9.613.948.027	1.292.197	9.613.948.027	1.292.197	9.612.655.830
		Máy móc thiết bị			58.365.166.201	47.309.437.783	11.055.728.418	2.364.723.381	2.516.357.250	60.729.889.582	49.825.795.033	10.904.094.549
61	0201	Cần 25 tấn	01/01/1996	1	71.129.063	71.129.063				71.129.063	71.129.063	
62	0204	Lưu lượng kế PT868 và đồng bộ loại cầm tay (thử bơm)	01/05/2002	1	188.659.400	188.659.400				188.659.400	188.659.400	
63	0207	Máy lọc tôn	01/01/2004	1	43.328.482	43.328.482				43.328.482	43.328.482	
64	0209	Lò thép trung tần 750kg	01/04/2008	1	260.792.088	260.792.088				260.792.088	260.792.088	
65	0210	Dây truyền sơn tĩnh điện	01/08/2003	1	417.637.257	417.637.257				417.637.257	417.637.257	
66	0211	Thiết bị phun bi Đan Mạch	01/03/2004	1	641.339.981	641.339.981				641.339.981	641.339.981	
67	0214	Máy tiện 16K20	01/01/1986	1	54.620.000	54.620.000				54.620.000	54.620.000	
68	0216	Máy tiện 1M63	01/05/1971	1	46.033.000	46.033.000				46.033.000	46.033.000	
69	0219	Máy mài tròn vạn năng 2UD750	01/03/1965	1	53.413.500	53.413.500				53.413.500	53.413.500	
70	0222	Máy khoan cần RF20	01/04/1976	1	44.553.600	44.553.600				44.553.600	44.553.600	
71	0224	Hệ thống thử áp lực	01/05/1999	1	758.574.000	758.574.000				758.574.000	758.574.000	
72	0225	Máy bào xọc B5020	04/06/1967	1	47.411.500	47.411.500				47.411.500	47.411.500	
73	0226	Máy doa ngang 2620B	01/05/1973	1	212.988.880	212.988.880				212.988.880	212.988.880	
74	0227	Máy doa ngang 2620B	10/04/1968	1	127.050.000	127.050.000				127.050.000	127.050.000	
75	0229	Máy doa ngang WFB80	01/02/1967	1	95.150.000	95.150.000				95.150.000	95.150.000	
76	0231	Máy khoan cần RF 20	01/01/1967	1	44.553.600	44.553.600				44.553.600	44.553.600	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thương, Thành phố Hải
Dương, Tỉnh Hải Dương

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2024

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá tăng	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
77	0232	Máy khoan cần VR6A	02/05/1974	1	49.957.400	49.957.400				49.957.400	49.957.400	
78	0233	Máy khoan cần 2H57	04/06/1967	1	47.992.300	47.992.300				47.992.300	47.992.300	
79	0234	Máy mài lỗ 3A228	02/04/1971	1	93.412.200	93.412.200				93.412.200	93.412.200	
80	0235	Máy mài tròn ngoài 3b151/T	02/06/1961	1	52.909.000	52.909.000				52.909.000	52.909.000	
81	0236	Máy mài tròn ngoài 3A141	02/03/1975	1	130.039.500	130.039.500				130.039.500	130.039.500	
82	0237	Máy mài vạn năng SFW135	01/04/1965	1	73.006.000	73.006.000				73.006.000	73.006.000	
83	0238	Máy phay vạn năng 6M83	01/01/1974	1	40.501.600	40.501.600				40.501.600	40.501.600	
84	0239	Máy phay vạn năng 6P83	12/07/1979	1	50.546.000	50.546.000				50.546.000	50.546.000	
85	0240	Máy tiện đứng 1541	10/05/1973	1	272.551.205	272.551.205				272.551.205	272.551.205	
86	0241	Máy tiện đứng KNA135	01/11/1968	1	154.190.000	154.190.000				154.190.000	154.190.000	
87	0242	Máy tiện 1A64	01/08/1973	1	83.540.900	83.540.900				83.540.900	83.540.900	
88	0247	Máy tiện dài TR-70B	01/04/1997	1	35.761.905	35.761.905				35.761.905	35.761.905	
89	0249	Máy tiện Rovonve	01/03/1974	1	54.823.000	54.823.000				54.823.000	54.823.000	
90	0251	Máy bào xọc hành trình 7450	05/04/1995	1	121.000.000	121.000.000				121.000.000	121.000.000	
91	0256	Máy cắt tôn HZ111	01/02/1979	1	37.839.110	37.839.110				37.839.110	37.839.110	
92	0257	Máy hàn 500 - 5 Lincon	01/04/1997	1	33.195.000	33.195.000				33.195.000	33.195.000	
93	0258	Máy lốc tôn 25 x 3000	01/01/2000	1	189.478.600	189.478.600				189.478.600	189.478.600	
94	0265	Dây chuyền Đức FURAN	01/07/2007	1	4.741.678.625	4.741.678.625				4.741.678.625	4.741.678.625	
95	0266	Máy cưa vòng - Ký hiệu: BS-26	01/07/2007	1	31.165.510	31.165.510				31.165.510	31.165.510	
96	0267	Máy bào kiểu giường - Ký hiệu: CM-508	01/07/2007	1	70.273.568	70.273.568				70.273.568	70.273.568	
97	0268	Máy cắt kiểu bàn trục tâm nghiêng 16" có bàn trượt- Ký	01/07/2007	1	94.133.989	94.133.989				94.133.989	94.133.989	
98	0269	Máy bào thẩm - Ký hiệu HS-112	01/07/2007	1	32.685.463	32.685.463				32.685.463	32.685.463	
99	0270	Máy bào dao thẳng - Ký hiệu SA-500A	01/07/2007	1	32.587.407	32.587.407				32.587.407	32.587.407	
100	0271	Máy mài rung kiểu đứng - Ký hiệu VS-108	01/07/2007	1	50.008.758	50.008.758				50.008.758	50.008.758	
101	0275	Máy khoan cần cỡ nhỏ Z3050x16/1	01/09/2007	1	129.907.340	129.907.340				129.907.340	129.907.340	
102	0276	Máy nén khí trục vít hiệu KOBELKO	01/11/2007	1	65.000.000	65.000.000				65.000.000	65.000.000	
103	0277	Lò thép trung tần 2 tấn	10/03/2008	1	496.076.426	496.076.426				496.076.426	496.076.426	
104	0280	Lò nhiệt luyện dung tích 4m3	01/07/2009	1	146.931.273	146.931.273				146.931.273	146.931.273	
105	0283	Máy phát điện 50/60 KVA - Hiệu Nippon - Sharyo	01/09/2009	1	200.000.000	200.000.000				200.000.000	200.000.000	
106	0284	Máy bơm bi GHM 3025 - 5V đồng bộ	02/01/2010	1	1.752.500.004	1.752.500.004				1.752.500.004	1.752.500.004	
107	0286	Máy nén khí AIR Man SAS - 55P 8,9 m3/p	17/03/2011	1	183.000.000	183.000.000				183.000.000	183.000.000	
108	0287	Máy khoan cần 1600 x 50	01/04/2010	1	130.000.000	130.000.000				130.000.000	130.000.000	
109	0288	Máy cưa vòng sắt Hitachi 320	01/04/2010	1	38.000.000	38.000.000				38.000.000	38.000.000	
110	0293	Máy quang phổ phân tích thành phần hoá học kim loại	03/12/2010	1	1.223.636.364	1.223.636.364				1.223.636.364	1.223.636.364	
111	0297	Thiết bị cân bằng động rôto BALDEV11+Bộ máy tính	01/11/2011	1	162.272.727	162.272.727				162.272.727	162.272.727	
112	02A100	Máy tiện CNC TND-360	09/05/2012	1	350.000.000	350.000.000				350.000.000	350.000.000	
113	02A101	Máy cân bằng động 50 BM	08/06/2012	1	41.600.000	41.600.000				41.600.000	41.600.000	
114	02A102	Tủ khởi động & Hệ thống điện X.Cơ khi CSII	01/05/2012	1	3.756.996.169	3.756.996.169				3.756.996.169	3.756.996.169	
115	02A103	Dây truyền tải sinh cát Xưởng Đức	01/06/2012	1	171.747.408	171.747.408				171.747.408	171.747.408	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thương, Thành phố Hải
Dương, Tỉnh Hải Dương

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Năm 2024

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá tăng	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
116	02A104	Van điện 1800 (PV Bể thử bơm)	16/08/2012	1	104.247.000	104.247.000				104.247.000	104.247.000	
117	02A105	Thiết bị đo lưu lượng nước điện từ 800	01/08/2012	1	197.045.333	197.045.333				197.045.333	197.045.333	
118	02A106	Thiết bị đo lưu lượng nước điện từ 1600	01/08/2012	1	593.863.758	593.863.758				593.863.758	593.863.758	
119	02A107	Máy đo độ cứng loại cầm tay Mitutoyo	24/08/2012	1	84.980.000	84.980.000				84.980.000	84.980.000	
120	02A110	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay	11/01/2013	1	239.199.000	239.199.000				239.199.000	239.199.000	
121	02A111	Máy tiện đứng 2 trụ 2 đầu dao	01/06/2013	1	6.601.741.872	6.601.741.872				6.601.741.872	6.601.741.872	
122	02A112	Máy nén khí trục vít 22 Kw	15/05/2013	1	47.000.000	47.000.000				47.000.000	47.000.000	
123	02A113	Lò điện trung tần 1 tấn	01/06/2013	1	190.000.000	190.000.000				190.000.000	190.000.000	
124	02A116	Lò nung điện trở tròn bộ	01/08/2013	1	178.000.000	178.000.000				178.000.000	178.000.000	
125	02A117	Máy ép thủy lực 60 tấn	10/10/2013	1	36.000.000	36.000.000				36.000.000	36.000.000	
126	02A118	Máy đo độ cứng cầm tay PB	13/11/2013	1	60.950.000	60.950.000				60.950.000	60.950.000	
127	02A119	Thiết bị siêu âm khuyết tật kỹ thuật số cầm tay EPOCH	10/12/2013	1	239.000.000	239.000.000				239.000.000	239.000.000	
128	02A120	Máy phay kim loại CNC MV-65B/50	16/12/2013	1	926.600.000	926.600.000				926.600.000	926.600.000	
129	02A121	Máy cân bằng động MC901 (0221- đã nâng cấp)	10/12/2013	1	205.000.000	205.000.000				205.000.000	205.000.000	
130	02A122	Máy hàn CO2 MIG/MAG SKR-630 (02 cái)	23/12/2013	2	80.000.000	80.000.000				80.000.000	80.000.000	
131	02A123	Máy ép phôi thép	02/01/2014	1	250.000.000	250.000.000				250.000.000	250.000.000	
132	02A124	Hệ thống lọc bụi cát tươi Xưởng Đúc	02/01/2014	1	272.789.000	272.789.000				272.789.000	272.789.000	
133	02A125	Máy hàn TIG+hàn que AC/DC (02 cái)	02/01/2014	2	104.800.000	104.800.000				104.800.000	104.800.000	
134	02A126	Máy phun sơn HK 45:1	02/01/2014	1	46.500.000	46.500.000				46.500.000	46.500.000	
135	02A127	Máy hàn CO2 MIG/MAG AUTO 350S	01/03/2014	1	35.500.000	35.500.000				35.500.000	35.500.000	
136	02A128	Máy hàn MIG/MAG Dragon 650 (02 cái)	19/03/2014	2	85.000.000	85.000.000				85.000.000	85.000.000	
137	02A130	Máy phát điện Diesel NIPPON SHARYO 75 KVA	02/05/2014	1	275.796.000	275.796.000				275.796.000	275.796.000	
138	02A131	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	02/06/2014	1	32.500.000	32.500.000				32.500.000	32.500.000	
139	02A132	Máy tiện CNC OKUMA LR35 - Sinumerik 802C base line	01/07/2014	1	670.000.000	670.000.000				670.000.000	670.000.000	
140	02A133	Bộ đo lưu lượng nước điện từ DN100	12/06/2014	1	86.000.000	86.000.000				86.000.000	86.000.000	
141	02A137	Máy tiện CNC. Hiệu MORISEIKI	01/10/2014	1	440.200.000	440.200.000				440.200.000	440.200.000	
142	02A138	Máy nắn trục thép (máy ép thủy lực 100 tấn)	01/10/2014	1	50.000.000	50.000.000				50.000.000	50.000.000	
143	02A139	Máy cắt hàn điện LG-150D	01/10/2014	1	31.818.182	31.818.182				31.818.182	31.818.182	
144	02A141	Thiết bị đo chiều dày lớp sơn phủ Positector 6000	01/10/2014	1	32.500.000	32.500.000				32.500.000	32.500.000	
145	02A143	Máy doa ngang 2K636 Liên Xô	06/10/2014	1	1.631.800.000	1.631.800.000				1.631.800.000	1.631.800.000	
146	02A144	Thiết bị đo chiều dày lớp phủ Positector 6000 FS1	01/11/2014	1	32.500.000	32.500.000				32.500.000	32.500.000	
147	02A146	Máy làm lõi cát nhựa nóng	07/01/2015	1	57.000.000	57.000.000				57.000.000	57.000.000	
148	02A147	Máy ép thủy lực 200 tấn (kiểu máy đứng 4 cọc)	05/02/2015	1	180.000.000	180.000.000				180.000.000	180.000.000	
149	02A148	Máy cắt thép Plasma/Gas CNC-1530H	05/02/2015	1	82.800.000	82.800.000				82.800.000	82.800.000	
150	02A149	Buồng hút bụi khô và xử lý bụi thô nhà mài X.Cơ khí	15/01/2015	1	41.638.896	41.638.896				41.638.896	41.638.896	
151	02A150	Buồng phun sơn (Dây truyền sơn ướt) X.Cơ khí	15/01/2015	1	190.104.684	190.104.684				190.104.684	190.104.684	
152	02A151	Máy hàn TIG/MMA DC YC- 400TX3	10/03/2015	1	54.800.000	54.800.000				54.800.000	54.800.000	
153	02A152	Máy khoan đế từ AE-25N	11/03/2015	1	31.300.000	31.300.000				31.300.000	31.300.000	
154	02A153	Máy cưa vòng Hitachi- 320	22/06/2015	1	48.000.000	48.000.000				48.000.000	48.000.000	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thương, Thành phố Hải
Dương, Tỉnh Hải Dương

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2024

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá tăng	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
155	02A154	Hệ thống Scan đo quét 3D quang học GOM ATOS	15/06/2015	1	586.978.182	586.978.182				586.978.182	586.978.182	
156	02A155	Máy kéo nén vụn năng hiện thị máy tính WEW-600D& Bộ	20/07/2015	1	260.000.000	260.000.000				260.000.000	260.000.000	
157	02A156	Máy tiện CW6 (Đại tu, nâng cấp máy tiện T45)	21/08/2015	1	157.659.863	157.659.863				157.659.863	157.659.863	
158	02A157	Lò sấy khuôn điện trở 15m3 (lò nhiệt luyện)	15/09/2015	1	313.834.944	313.834.944				313.834.944	313.834.944	
159	02A158	Máy phay kim loại CNC MAKINO-BN2-85A6	08/12/2015	1	266.130.000	266.130.000				266.130.000	266.130.000	
160	02A159	Buồng phun sơn hàng truyền thống X.Đức	15/12/2015	1	179.858.305	179.858.305				179.858.305	179.858.305	
161	02A161	Máy phân tích nhanh thành phần Cacbon và Silic	08/07/2016	1	165.000.000	165.000.000				165.000.000	165.000.000	
162	02A162	Máy tiện kim loại CNC điều khiển số.Hiệu MORISEIKI-SL6	18/10/2016	1	445.000.000	445.000.000				445.000.000	445.000.000	
163	02A163	Buồng phun sơn hàng Sumi X.Đức	01/12/2016	1	61.685.951	61.685.951				61.685.951	61.685.951	
164	02A164	Hệ thống hút bụi KV làm sạch hàng Sumi X.Đức	01/12/2016	1	121.898.487	121.898.487				121.898.487	121.898.487	
165	02A165	Máy nén khí trục vít Hitachi 55Kw. OSP-55U5A1	21/03/2017	1	105.000.000	105.000.000				105.000.000	105.000.000	
166	02A166	Dụng cụ đo độ cứng kim loại PB	14/04/2017	1	60.640.000	60.640.000				60.640.000	60.640.000	
167	02A167	Thiết bị căn chỉnh đồng tâm bằng tia Laser	02/05/2017	1	123.750.000	123.750.000				123.750.000	123.750.000	
168	02A168	Bàn kiểm tra bằng đá, Model: VSG-15	21/06/2017	1	68.000.000	68.000.000				68.000.000	68.000.000	
169	02A169	Máy đo độ ồn. Model: NL-42 (CN HCM)	01/12/2017	1	38.500.000	38.500.000				38.500.000	38.500.000	
170	02A170	Máy đo độ ồn. Model: NL-42 (Phòng QM)	01/12/2017	1	38.500.000	38.500.000				38.500.000	38.500.000	
171	02A171	Máy đo và phân tích rung động. Model: VA-12 (Phòng QM)	01/12/2017	1	185.000.000	185.000.000				185.000.000	185.000.000	
172	02A172	Máy hàn MIG 350 KRII- Panasonic	25/09/2018	1	33.800.000	33.800.000				33.800.000	33.800.000	
173	02A173	Máy hàn que dùng điện ARC1000 (J62)- X.Đức	31/10/2018	1	45.045.455	45.045.455				45.045.455	45.045.455	
174	02A174	Máy mài dao phay VEG-25A	27/11/2018	1	34.980.000	34.980.000				34.980.000	34.980.000	
175	02A175	Máy phay kim loại kiểu giường 1 trụ	12/01/2019	1	446.060.000	443.421.991	2.638.009		2.638.009	446.060.000	446.060.000	
176	02A176/1	Máy in nhựa 3D NP Mid Metal (khổ nhỏ)	25/01/2019	1	32.000.000	32.000.000				32.000.000	32.000.000	
177	02A176/2	Máy in nhựa 3D NP Extreme 888 TW (khổ lớn)	25/01/2019	1	195.300.000	192.780.000	2.520.000		2.520.000	195.300.000	195.300.000	
178	02A177	Máy tiện đứng CNC VL-66C, hiệu HONOR	02/02/2019	1	4.998.730.410	2.456.221.415	2.542.508.995	499.873.044		4.998.730.410	2.956.094.459	2.042.635.951
179	02A178	Máy doa ngang CNC UBM-11020RT	20/02/2019	1	7.236.994.933	3.517.265.686	3.719.729.247	723.699.492		7.236.994.933	4.240.965.178	2.996.029.755
180	02A179/1	Máy cắt CNC EMC-3000 và phụ kiện	27/04/2019	1	290.000.000	226.092.605	63.907.395	48.333.336		290.000.000	274.425.941	15.574.059
181	02A179/2	Máy cắt Plasma EMC-200WMS và phụ kiện	27/04/2019	1	105.000.000	98.233.333	6.766.667	6.766.667		105.000.000	105.000.000	
182	02A180	Buồng hút bụi khu vực mài hàng truyền thống X.Đức	01/05/2019	1	121.686.890	94.645.376	27.041.514	20.281.152		121.686.890	114.926.528	6.760.362
183	02A181	Thiết bị siêu âm đo lưu lượng, Model: RIF600P (CN HCM)	27/05/2019	1	145.500.000	111.471.756	34.028.244	24.249.996		145.500.000	135.721.752	9.778.248
184	02A182	Máy giặt công nghiệp Speed Queen 27 kg	20/06/2019	1	155.000.000	155.000.000				155.000.000	155.000.000	
185	02A183	Thiết bị đo rung cầm tay, hiệu HS-630E (Phòng QM)	20/06/2019	1	45.300.000	41.046.833	4.253.167	4.253.167		45.300.000	45.300.000	
186	02A184	Máy thổi nhiệt đa năng HAM-G60A-46 sấy khuôn thép	24/07/2019	1	98.453.250	87.390.466	11.062.784	11.062.784		98.453.250	98.453.250	
187	02A185	Dây chuyền tái sinh cát đúc Alphaset	02/07/2019	1	556.032.786	415.872.389	140.160.397	40.015.092		556.032.786	455.887.481	100.145.305
188	02A186	Bộ Clê thủy lực cầm tay FXD-16	04/09/2019	1	159.200.000	137.707.983	21.492.017	21.492.017		159.200.000	159.200.000	
189	02A187	Hệ thống phòng cháy chữa cháy Xưởng Đúc và Cơ khí	10/09/2019	1	641.004.293	394.522.855	246.481.438	91.572.036		641.004.293	486.094.891	154.909.402
190	02A188	Đầu trộn cát Furan 3 tấn X.Đức	01/07/2019	1	99.430.000	89.487.018	9.942.982	9.942.982		99.430.000	99.430.000	
191	02A189	Lò nhiệt luyện 200Kw đồng bộ (Vốn ĐƯ' Đề tài KC)	25/12/2019	1	550.000.000	366.666.672	183.333.328	91.666.668		550.000.000	458.333.340	91.666.660
192	02A191	Máy xúc lật LK40Z-2, hiệu Kobelco (X.Đức)	19/03/2020	1	229.272.727	216.946.230	12.326.497	12.326.497		229.272.727	229.272.727	
193	02A192	Máy hàn hồ quang tự động MZ1000-M308	20/03/2020	1	48.500.000	36.687.888	11.812.112	9.699.996		48.500.000	46.387.884	2.112.116





CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thương, Thành phố Hải
Dương, Tỉnh Hải Dương

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2024

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá tăng	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
194	02A193	Máy đo độ cứng Brinell PB (Phòng QM)	29/04/2020	1	64.360.000	47.199.654	17.160.346		12.872.004	64.360.000	60.071.658	4.288.342
195	02A194	Máy tiện ngang băng dài, hiệu Namba	12/05/2020	1	336.820.000	204.174.508	132.645.492		56.136.672	336.820.000	260.311.180	76.508.820
196	02A195	Máy đo độ nhám SJ-210	01/07/2020	1	44.380.000	31.066.014	13.313.986		8.876.004	44.380.000	39.942.018	4.437.982
197	02A196	Máy Taro cần PJ-1200-24 chạy điện	10/07/2020	1	42.120.000	29.280.194	12.839.806		8.424.000	42.120.000	37.704.194	4.415.806
198	02A197	Máy cắt dây gia công cơ khí, hiệu DK7736F	15/10/2020	1	413.169.830	189.607.489	223.562.341		59.024.256	413.169.830	248.631.745	164.538.085
199	02A198	Máy tiện ngang CNC, GS-4000	08/05/2021	1	3.117.101.130	825.361.463	2.291.739.667		311.710.116	3.117.101.130	1.137.071.579	1.980.029.551
200	02A199	Máy nắn trục 280 tấn-hành trình 300	01/09/2021	1	449.512.970	149.837.660	299.675.310		64.216.140	449.512.970	214.053.800	235.459.170
201	02A200	Máy Laser Fiber DP-20X-M (Phòng QM)	02/10/2021	1	59.000.000	26.518.271	32.481.729		11.799.996	59.000.000	38.318.267	20.681.733
202	02A201	Buồng phun sơn 2021 X.Đức	22/10/2021	1	131.840.660	57.839.765	74.000.895		26.368.128	131.840.660	84.207.893	47.632.767
203	02A202	Buồng làm sạch bụi mài 2021 X.Đức	22/10/2021	1	188.648.261	68.968.188	119.680.073		31.441.380	188.648.261	100.409.568	88.238.693
204	02A203	Bệ móng thử bơm mới (trong X.Lắp ráp)	19/05/2022	1	780.134.047	157.809.368	622.324.679		97.516.752	780.134.047	255.326.120	524.807.927
205	02A204	Máy đo độ cứng kim loại cầm tay HH-411 (Phòng QM)	28/09/2022	1	72.700.000	18.296.172	54.403.828		14.540.004	72.700.000	32.836.176	39.863.824
206	02A205	Máy cắt CNC Gas/Plasma EMC-1600pro và phụ kiện	10/01/2023	1	109.000.000	21.272.584	87.727.416		21.800.004	109.000.000	43.072.588	65.927.412
207	02A206	Máy đo lưu lượng chất lỏng bằng siêu âm (Phòng QM)	06/09/2023	1	36.500.000	2.331.943	34.168.057		7.299.996	36.500.000	9.631.939	26.868.061
208	02A207	Máy nén khí trục vít 75HP, hiệu Mitsuseiki (X.Đức 2)	01/03/2024	1				118.920.000	19.820.000	118.920.000	19.820.000	99.100.000
209	02A208	Hệ thống phòng cháy chữa cháy (X.Đức 2)	01/03/2024	1				267.620.000	31.859.520	267.620.000	31.859.520	235.760.480
210	02A209	Máy đục gỗ CNC AKM 2020-4A (X.Cơ khí)	02/04/2024	1				760.000.000	70.986.114	760.000.000	70.986.114	689.013.886
211	02A209A	Hệ thống hút bụi KV làm sạch (X.Đức 2)	01/04/2024	1				104.923.381	26.230.842	104.923.381	26.230.842	78.692.539
212	02A210	Máy nén khí Airman SMS55UD-55Kw	10/06/2024	1				119.760.000	13.373.200	119.760.000	13.373.200	106.386.800
213	02A211	Thiết bị làm nước tuần hoàn kín lò nấu cảm ứng trung tần	27/12/2024	1				993.500.000	1.669.187	993.500.000	1.669.187	991.830.813
		Phương tiện vận tải			21.749.949.558	16.362.436.502	5.387.513.056	12.873.667.408	2.785.371.288	34.623.616.966	19.147.807.790	15.475.809.176
214	0307	Xe nâng hàng 2,5 tấn TOYOTA	01/06/2003	1	34.285.714	34.285.714				34.285.714	34.285.714	
215	0308	Xe nâng hàng FD15 -Nisan	01/04/2005	1	64.761.905	64.761.905				64.761.905	64.761.905	
216	0318	Xe ô tô CAMRY 2.4G 34L- 0207	01/06/2005	1	801.513.364	801.513.364				801.513.364	801.513.364	
217	0320	Hệ thống cầu trục xưởng Đức Furan CSII	01/04/2008	3	1.700.599.389	1.700.599.389				1.700.599.389	1.700.599.389	
218	0321	Xe nâng hàng 3.5 tấn NISSAN F04D35D	02/05/2008	1	242.857.143	242.857.143				242.857.143	242.857.143	
219	0323	Xe ô tô TOYOTA Hiace 16 chỗ 34L - 8948	01/04/2009	1	524.768.571	524.768.571				524.768.571	524.768.571	
220	0324	Xe ô tô TOYOTA 5 chỗ 34M - 2536	20/01/2010	1	679.521.818	679.521.818				679.521.818	679.521.818	
221	0325	Xe ô tô tải 3,5 tấn gắn cầu 2,9 tấn 34M - 3087	01/04/2010	1	682.881.818	682.881.818				682.881.818	682.881.818	
222	0326	Hệ thống cầu trục 5 tấn & 10 tấn Xưởng CKLR	10/04/2012	1	1.322.472.727	1.322.472.727				1.322.472.727	1.322.472.727	
223	0327	Xe nâng hàng KOMATSU PD2,5T-16	30/06/2013	1	268.061.800	268.061.800				268.061.800	268.061.800	
224	0328	Cầu trục điện 1 dầm 5 tấn. Lk=16m, điện áp 380V	01/08/2012	1	172.727.273	172.727.273				172.727.273	172.727.273	
225	0329	Hệ thống cầu trục chân quỳ 2 tấn số 1 (Xưởng CKLR CSII)	01/08/2012	1	652.694.182	652.694.182				652.694.182	652.694.182	
226	0330	Hệ thống cầu trục dầm đôi 25/5 tấn x 16,075m Xưởng	01/11/2012	1	1.290.909.091	1.290.909.091				1.290.909.091	1.290.909.091	
227	0331	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 1 (Xưởng CKLR)	01/06/2013	1	135.615.858	135.615.858				135.615.858	135.615.858	
228	0332	Cầu trục chân quỳ 1 tấn số 2 (Xưởng CKLR)	01/06/2013	1	114.615.858	114.615.858				114.615.858	114.615.858	
229	0333	Cầu trục chân quỳ 2 tấn số 2 (Xưởng CKLR)	01/06/2013	1	73.412.990	73.412.990				73.412.990	73.412.990	
230	0334	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA Land Cruiser Prado TX-L. 34A-	06/10/2014	1	2.175.345.455	2.009.270.711	166.074.744		166.074.744	2.175.345.455	2.175.345.455	
231	0335	Cầu trục dầm đơn 2 tấn (X.Đức nối dài)	17/11/2014	1	173.966.000	173.966.000				173.966.000	173.966.000	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thương, Thành phố Hải
Dương, Tỉnh Hải Dương

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2024

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá tăng	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
232	0336	Cầu trục chân quỹ 1 tấn số 3 (X.Đức cũ)	16/12/2014	1	111.700.000	111.700.000				111.700.000	111.700.000	
233	0337	Xe ô tô TOYOTA INOVA 8 chỗ (CN HCM). 51F-082.06	01/03/2015	1	467.160.000	467.160.000				467.160.000	467.160.000	
234	0338	Hệ thống cầu trục 3 tấn & 5 tấn (X.Cơ khí mở rộng)	20/08/2015	1	679.000.000	568.023.632	110.976.368		67.899.996	679.000.000	635.923.628	43.076.372
235	0339	Xe nâng điện N-Lifter (màu đỏ đen) -P.Kế hoạch	25/07/2016	1	32.000.000	32.000.000				32.000.000	32.000.000	
236	0340	Cầu trục chân quỹ 1 tấn, khẩu độ 10m (X.Đức)	01/01/2017	1	58.181.818	58.181.818				58.181.818	58.181.818	
237	0341	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER. 30E-723.29	02/06/2017	1	1.254.298.182	825.397.898	428.900.284		125.429.820	1.254.298.182	950.827.718	303.470.464
238	0342	Xe ô tô 7 chỗ Hyundai Santafe. 34A-031.87	28/09/2018	1	499.500.000	499.500.000				499.500.000	499.500.000	
239	0343	Cầu trục dầm đơn 7,5 tấn (X.Cơ khí)	28/03/2019	1	262.500.000	178.528.226	83.971.774		37.500.000	262.500.000	216.028.226	46.471.774
240	0344	Xe nâng hạ 3 tấn chạy bằng động cơ Diesel, model:	28/04/2019	1	384.545.455	224.718.760	159.826.695		48.068.184	384.545.455	272.786.944	111.758.511
241	0345	Xe ô tô 7 chỗ TOYOTA FORTUNER. 30E-325.03	01/04/2020	1	627.272.727	392.045.445	235.227.282		104.545.452	627.272.727	496.590.897	130.681.830
242	0346	Bộ bán công trục 2 tấn dầm đơn (X.Đức)	02/07/2020	1	262.000.000	130.899.401	131.100.599		37.428.576	262.000.000	168.327.977	93.672.023
243	0347	Thang máy Mitsubishi nhà văn phòng	16/07/2020	1	662.625.000	327.495.542	335.129.458		94.660.716	662.625.000	422.156.258	240.468.742
244	0348	Xe ô tô 7 chỗ FORD EVEREST. 30G-454.87 (CN HCM)	05/08/2020	1	1.405.152.727	478.582.929	926.569.798		140.515.272	1.405.152.727	619.098.201	786.054.526
245	0349	Cầu trục dầm đơn 7,5 tấn x 16,275m (X.Lắp ráp) (TCTDH)	03/02/2021	1	332.100.000	138.092.587	194.007.413		47.442.852	332.100.000	185.535.439	146.564.561
246	0350	Xe ô tô tải Hino Cabin Chassis gắn cần cẩu. 34C-296.63	15/04/2021	1	1.317.450.909	357.175.593	960.275.316		131.745.096	1.317.450.909	488.920.689	828.530.220
247	0351	Xe ô tô bán tải Pickup cabin kép Ford Ranger. 29H-502.56	29/04/2021	1	663.809.091	354.769.086	309.040.005		132.761.820	663.809.091	487.530.906	176.278.185
248	0352	Xe ô tô tải Pickup cabin kép 5 chỗ ngồi. 34C-332.51 (CN	15/10/2022	1	689.564.511	139.334.049	550.230.462		114.927.420	689.564.511	254.261.469	435.303.042
249	0353/1	Pa lăng xích điện 1 tấn dầm đơn, Hn=5m (X.Đức)	22/10/2022	1	50.750.000	15.143.150	35.606.850		12.687.504	50.750.000	27.830.654	22.919.346
250	0353/2	Pa lăng xích điện 1 tấn dầm đơn, Hn=5m (X.Đức)	22/10/2022	1	41.500.000	12.383.060	29.116.940		10.374.996	41.500.000	22.758.056	18.741.944
251	0353/3	Pa lăng cáp điện 2 tấn dầm đơn, Hn=6m (X.Đức)	22/10/2022	1	78.500.000	18.738.705	59.761.295		15.699.996	78.500.000	34.438.701	44.061.299
252	0354	Pa lăng xích điện 1 tấn dầm đơn, Hn=5m (X.Đức)	28/11/2022	1	42.000.000	11.462.500	30.537.500		10.500.000	42.000.000	21.962.500	20.037.500
253	0355	Xe ô tô tải Ford Ranger 5 chỗ ngồi 34C-353.54	12/05/2023	1	717.328.182	76.167.909	641.160.273		119.554.692	717.328.182	195.722.601	521.605.581
254	0356	Pa lăng cáp điện 2 tấn dầm đơn, Hn=6m (X.Đức 2)	01/03/2024	1				78.500.000	13.083.330	78.500.000	13.083.330	65.416.670
255	0357/1	Cầu trục 5 tấn dầm đôi (X.Đức 2)	01/03/2024	1				520.000.000	54.166.670	520.000.000	54.166.670	465.833.330
256	0357/2	Cầu trục 3 tấn dầm đơn (X.Đức 2)	01/03/2024	1				194.500.000	27.013.890	194.500.000	27.013.890	167.486.110
257	0357/3	Bộ bán công trục 2 tấn dầm đơn (X.Đức 2)	01/03/2024	1				325.500.000	38.750.000	325.500.000	38.750.000	286.750.000
258	0358	Xe ô tô 4 chỗ Mercedes-Maybach GLS480 4Matic, BKS:	19/04/2024	1				9.361.960.000	1.092.228.665	9.361.960.000	1.092.228.665	8.269.731.335
259	0359	Pa lăng cáp điện 1 tấn dầm đơn, Hn=6m (X.Đức)	17/05/2024	1				45.000.000	7.016.129	45.000.000	7.016.129	37.983.871
260	0360	Xe ô tô 7 chỗ Toyota Fortuner 2.7AT, BKS: 34A-773.54	27/05/2024	1				1.174.103.704	70.067.482	1.174.103.704	70.067.482	1.104.036.222
261	0361	Xe ô tô 7 chỗ Toyota Fortuner 2.7AT, BKS: 34A-833.84	11/06/2024	1				1.174.103.704	65.227.986	1.174.103.704	65.227.986	1.108.875.718
		Thiết bị dụng cụ quản lý			2.815.730.737	2.483.652.983	332.077.754		185.181.295	2.815.730.737	2.668.834.278	146.896.459
262	0407	Hệ thống điện thoại nội bộ	01/06/2001	1	41.736.364	41.736.364				41.736.364	41.736.364	
263	0420	Máy Fótocopy XEROX 340	01/12/2005	1	53.500.000	53.500.000				53.500.000	53.500.000	
264	0429	Máy điều hoà nhiệt độ âm trần DAKIN 35.300 BTU/2 chiều	10/03/2010	1	45.080.545	45.080.545				45.080.545	45.080.545	
265	0435	Thiết bị đo để thử bơm loại WT230	20/09/2010	1	107.386.500	107.386.500				107.386.500	107.386.500	
266	0441	Hệ thống Camera quan sát tại Công ty	20/09/2012	1	193.580.500	193.580.500				193.580.500	193.580.500	
267	0443	Bộ máy tính IBM System x 3200 M3 (máy chủ Cty)	17/05/2013	1	81.636.364	81.636.364				81.636.364	81.636.364	
268	0444	Máy Photocopy RICOH MP7500	03/06/2013	1	51.000.000	51.000.000				51.000.000	51.000.000	
269	0445	Máy Photocopy Fuji Xerox DC 3060 (VP Hà Nội)	01/10/2014	1	76.000.000	76.000.000				76.000.000	76.000.000	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO BƠM HẢI DƯƠNG
Số 2 đường Ngô Quyền, Phường Cẩm Thương, Thành phố Hải
Dương, Tỉnh Hải Dương

BẢNG CHI TIẾT TÀI SẢN CỐ ĐỊNH
Năm 2024

Stt	Mã tài sản	Tên tài sản	Ngày bắt đầu khấu hao	Số lượng	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm		
					Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá tăng	Khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao	Giá trị còn lại
270	0447	Máy vi tính đồng bộ HP Z420 Workstation (02 bộ)	02/02/2015	2	139.080.000	139.080.000				139.080.000	139.080.000	
271	0448	Máy vi tính đồng bộ IBM Rack 1U X3650 (máy chủ)	04/05/2015	1	212.237.000	212.237.000				212.237.000	212.237.000	
272	0449	Máy in HP Designjet T120 24 in ePrinter: A1 (P.TCHC)	04/05/2015	1	48.540.000	48.540.000				48.540.000	48.540.000	
273	0450	Máy điều hòa cây 1 chiều LG VPC508TAO (02 máy)	15/06/2015	2	76.909.090	76.909.090				76.909.090	76.909.090	
274	0451	Trang thiết bị âm thanh PV tổ chức sự kiện	05/02/2016	1	59.050.000	59.050.000				59.050.000	59.050.000	
275	0452	Máy in nhựa 3D AK PRO XLS1 (VL in: Sợi nhựa PLA	01/08/2016	1	87.000.000	87.000.000				87.000.000	87.000.000	
276	0453	Phần mềm kế toán phiên bản BRAVO.7 VH	23/03/2018	1	103.512.000	103.512.000				103.512.000	103.512.000	
277	0454	Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800	01/11/2019	1	104.108.250	86.756.900	17.351.350		17.351.350	104.108.250	104.108.250	
278	0455	Máy in 3D khổ lớn HAPUMA PRO 800	24/12/2019	1	108.874.545	87.099.648	21.774.897		21.774.897	108.874.545	108.874.545	
279	0456	Máy Fotocopy Ricoh MP 4002 (CN HCM)	04/01/2020	1	56.000.000	56.000.000				56.000.000	56.000.000	
280	0457	Sáng tạo Logo và thiết kế bộ nhận diện thương hiệu	15/01/2020	1	267.800.000	267.800.000				267.800.000	267.800.000	
281	0458	Máy quét 3D Einscan Pro 2X Plus cầm tay	20/01/2020	1	282.090.929	282.090.929				282.090.929	282.090.929	
282	0459	Máy tính chủ Dell 2U Chassis R540	07/02/2020	1	99.800.000	99.800.000				99.800.000	99.800.000	
283	0460	Bộ chữ Logo Công ty gắn trên X.Cơ khí	16/07/2020	1	206.608.650	142.959.836	63.648.814		41.321.724	206.608.650	184.281.560	22.327.090
284	0461	Máy chụp ảnh phòng nổ ZHS2580 (Phòng QM)	20/02/2023	1	72.700.000	20.843.547	51.856.453		24.233.328	72.700.000	45.076.875	27.623.125
285	0463	Module phần mềm PDM quản lý dữ liệu sản phẩm VH	15/03/2023	1	241.500.000	64.053.760	177.446.240		80.499.996	241.500.000	144.553.756	96.946.244
Tài sản CĐ hình thành từ DA KHKH 02.13.DAB và KC.02.18/16-20					24.819.290.064	22.045.251.587	2.774.038.477		819.709.007	24.819.290.064	22.864.960.594	1.954.329.470
286	02A134	Máy đo độ bền Hồn hợp khuôn (Vốn ngân sách)	01/01/2015	1	153.579.800	153.579.800				153.579.800	153.579.800	
287	02A135	Máy chế tạo mẫu thử VR (Vốn ngân sách)	01/01/2015	1	74.761.500	74.761.500				74.761.500	74.761.500	
288	02A140	Máy soi kim tương & máy mài mẫu soi kim tương (Vốn	01/01/2015	1	382.800.000	382.800.000				382.800.000	382.800.000	
289	02A142	Máy tiện đứng điều khiển CNC VL-125C (Vốn NS=4,5 tỷ)	06/10/2014	1	4.500.000.000	4.500.000.000				4.500.000.000	4.500.000.000	
290	02A142	Máy tiện đứng điều khiển CNC VL-125C (Vốn NS=4,5 tỷ)	06/10/2014	1	2.204.045.210	2.035.779.363	168.265.847		168.265.847	2.204.045.210	2.204.045.210	
291	02A145	Máy đo độ cứng loại để bàn HR-320MS (Vốn ngân sách)	01/01/2015	1	241.516.000	241.516.000				241.516.000	241.516.000	
292	02A160	Hệ thống thử bơm công suất lớn (2015).Vốn	01/01/2016	1	1.924.734.900	1.924.734.900				1.924.734.900	1.924.734.900	
293	02A160	Hệ thống thử bơm công suất lớn (2015).Vốn	01/01/2016	1	7.513.922.654	4.908.150.024	2.605.772.630		651.443.160	7.513.922.654	5.559.593.184	1.954.329.470
294	02A190	Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại (Phòng QM)-	04/11/2019	1	1.598.000.000	1.598.000.000				1.598.000.000	1.598.000.000	
295	0446	Thiết bị thử nghiệm sản phẩm (Camera, máy vi tính, máy	01/01/2015	1	158.730.000	158.730.000				158.730.000	158.730.000	
296	0501	Các Module thiết kế thủy lực Concepts NREC (Vốn NS)	12/06/2015	1	2.662.000.000	2.662.000.000				2.662.000.000	2.662.000.000	
297	0502	Các Module thiết kế kết cấu SOLIDWORKS (Vốn NS) VH	12/06/2015	1	724.200.000	724.200.000				724.200.000	724.200.000	
298	0503	Phần mềm PV mô phỏng và thiết kế công nghiệp đúc kim	01/07/2015	1	2.585.000.000	2.585.000.000				2.585.000.000	2.585.000.000	
299	0504	Phần mềm quản lý hệ thống SolidWorks Enterprise	01/07/2015	1	96.000.000	96.000.000				96.000.000	96.000.000	
Tổng cộng:					206.083.510.901	139.260.602.971	66.822.907.930	61.813.767.329	11.289.799.292	267.897.278.230	150.550.402.263	117.346.875.967